

CTCP Tập đoàn Đức Long Gia Lai (HSX)

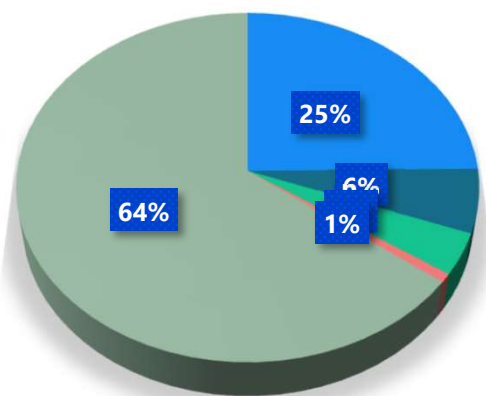
Ngành: Đầu tư bất động sản và dịch vụ

Giá	2,410 VNĐ		
(17/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.3%	-33.1%	-15.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	1,600 - 3,560
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	721
Số lượng CPLH (CP)	299,309,720
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,906,680
Sở hữu nước ngoài	1.29%
Beta	1.28

Cơ cấu cổ đông

- Bùi Pháp (Chủ tịch HĐQT)
- PYN Elite Fund (Non-Ucits)
- Nguyễn Đăng Quang
- Nguyễn Hải
- Khác



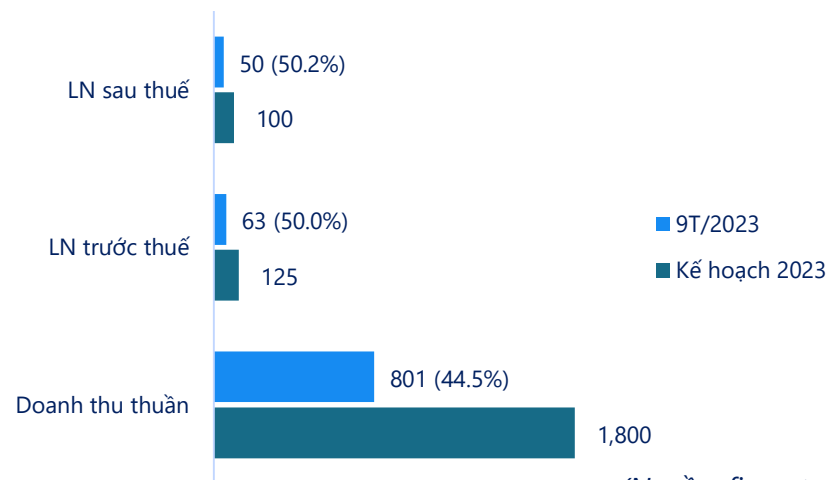
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

289

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ | +0.1%

Cùng kỳ: ↘ 37 | -11.4%

DT thuần

Lũy kế 6T/2023

801

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 249 | -23.7%

LN thuần

Q3 2023

20.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 17 | -45.5%

Cùng kỳ: ↗ 36 | +235.9%

LN thuần

Lũy kế 6T/2023

70

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 434 | +119.2%

LNTT

Q3 2023

18.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 17 | -45.5%

Cùng kỳ: ↗ 36 | +210.8%

LNTT

Lũy kế 6T/2023

63

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 431 | +117.0%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DLG

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	289	326	-11.4%	801	1,050	-23.7%
Giá vốn hàng bán	200	231	-13.5%	600	794	-24.4%
Lợi nhuận gộp	89	95	-6.3%	201	256	-21.5%
Doanh thu HĐTC	60	62	-2.8%	176	180	-2.1%
Chi phí tài chính	88	87	0.8%	268	318	-15.6%
Chi phí lãi vay	88	87	1.1%	269	268	0.6%
Chi phí bán hàng	2	3	-20.4%	6	8	-31.3%
Chi phí QLDN	38	82	-53.9%	33	474	-93.0%
LN thuần từ HĐKD	21 -	15	235.9%	70 -	364	119.2%
LN khác	- 2 -	2	-17.0%	7 -	4	-64.5%
LN trước thuế	19 -	17	210.8%	63 -	369	117.0%
Thuế TNDN	3	2	44.3%	8	10	-21.2%
Lợi nhuận sau thuế	16 -	19	181.9%	50 -	380	113.2%
LNST của CĐ công ty mẹ	9 -	26	134.2%	37 -	397	109.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	125.7	96.4 -	60.7	47.8	104.6	57.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 49.4 -	7.2	118.2 -	23.0 -	59.7	10.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 52.6 -	90.0 -	36.1	0.0 -	24.7 -	45.0
Lưu chuyển tiền thuần	23.6 -	0.8	21.4	24.9	20.2	22.9

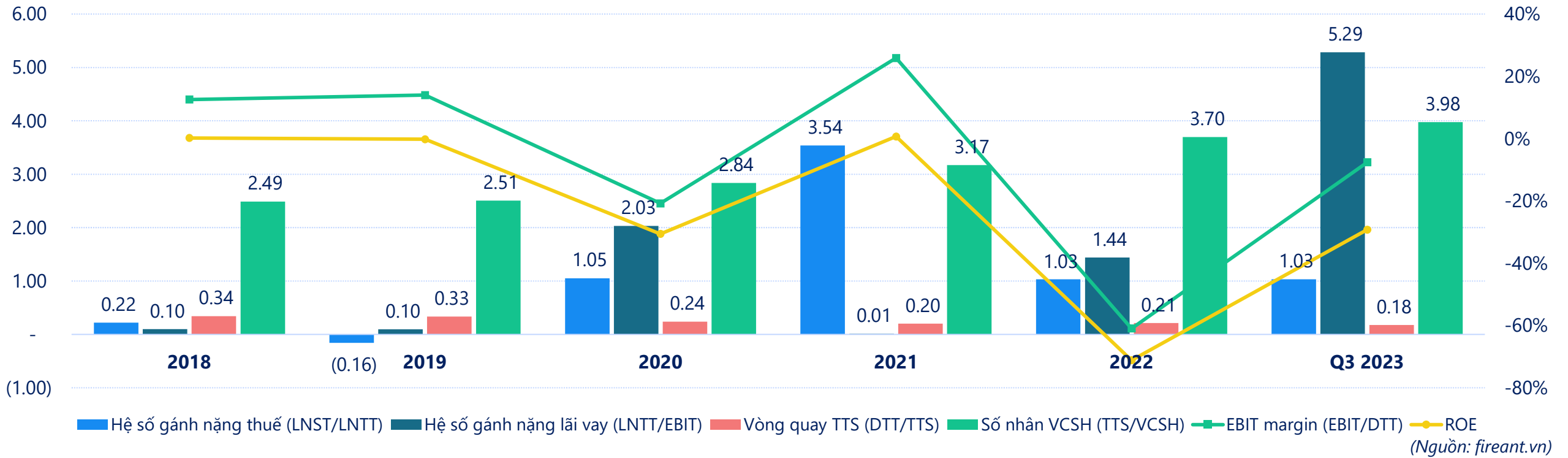
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	1,578.5	1,647.4	-4.2%	27.5%
Tiền và tương đương tiền	190.2	118.0	61.2%	3.3%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	50.0	50.0	0.0%	0.9%
Các khoản phải thu ngắn hạn	1,111.5	1,234.6	-10.0%	19.4%
Hàng tồn kho	224.5	243.5	-7.8%	3.9%
Tài sản ngắn hạn khác	2.2	1.3	66.6%	0.0%
Tài sản dài hạn	4,161.2	3,964.5	5.0%	72.5%
Các khoản phải thu dài hạn	1,299.8	974.6	33.4%	22.6%
Tài sản cố định	2,463.6	2,609.4	-5.6%	42.9%
Bất động sản đầu tư	27.8	29.1	-4.6%	0.5%
Tài sản dở dang dài hạn	34.9	40.9	-14.7%	0.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	22.7	16.2	40.3%	0.4%
Tài sản dài hạn khác	312.5	294.2	6.2%	5.4%
Tổng cộng tài sản	5,739.6	5,611.8	2.3%	100.0%
Nợ phải trả	4,584.8	4,502.8	1.8%	79.9%
Nợ ngắn hạn	2,743.4	2,592.2	5.8%	47.8%
Nợ vay ngắn hạn	1,129.9	1,125.6	0.4%	19.7%
Nợ dài hạn	1,841.5	1,910.7	-3.6%	32.1%
Nợ vay dài hạn	1,772.1	1,845.7	-4.0%	30.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,154.8	1,109.0	4.1%	20.1%
Vốn chủ sở hữu	1,154.8	1,109.0	4.1%	20.1%

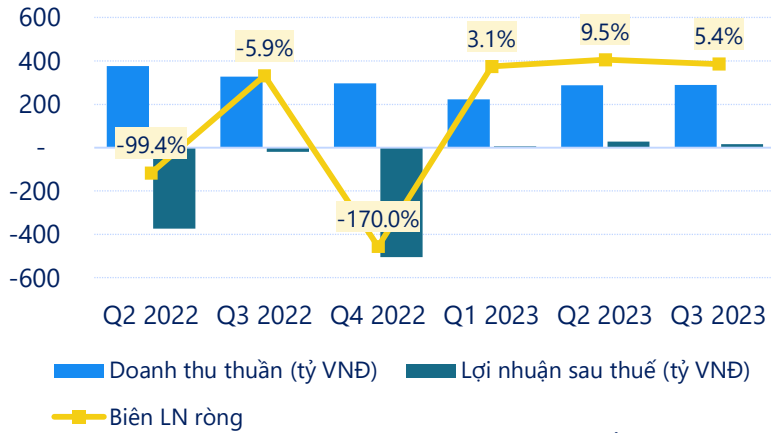
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DLG

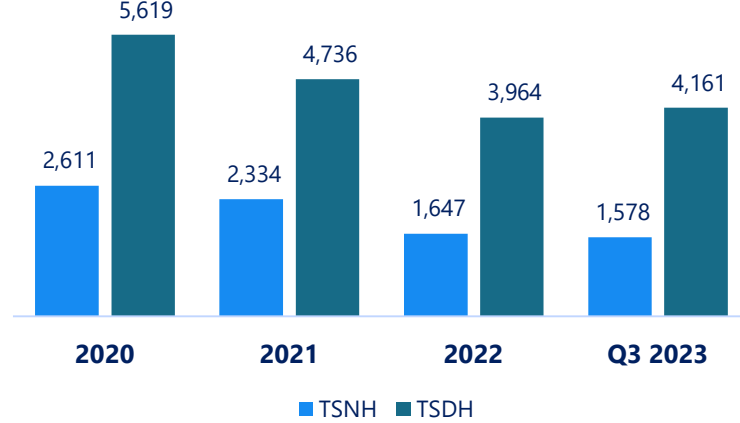
Phân tích Dupont



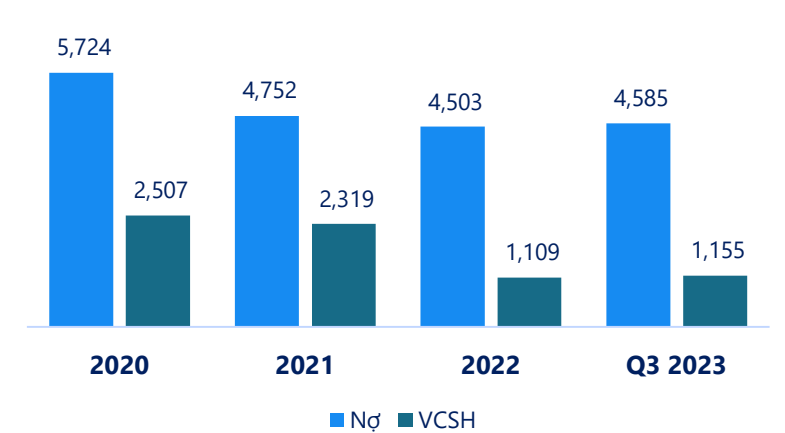
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DLG

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	1.0%	2.8%	-40.7%	1.0%	-86.4%	-38.0%
Biên LNST (TTM)	0.3%	-0.2%	-44.6%	1.1%	-90.5%	-42.2%
Biên LN EBIT (TTM)	12.6%	14.0%	-20.8%	25.9%	-61.0%	-7.6%
ROE (TTM)	0.2%	-0.2%	-30.5%	0.7%	-71.1%	-29.8%
ROA (TTM)	0.1%	-0.1%	-10.8%	0.2%	-19.2%	-7.5%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	94.91	94.71	133.81	206.12	244.22	285.66
Số ngày nắm giữ HTK	97.54	94.84	96.93	120.88	120.77	124.36
Số ngày phải trả NCC	71.71	97.14	111.26	133.34	133.57	147.90
Vòng quay TSCĐ	1.03	0.97	0.66	0.51	0.49	0.42
Vòng quay TTS	1,066.13	1,100.54	1,511.05	1,808.04	1,717.15	2,055.96

Thanh khoản

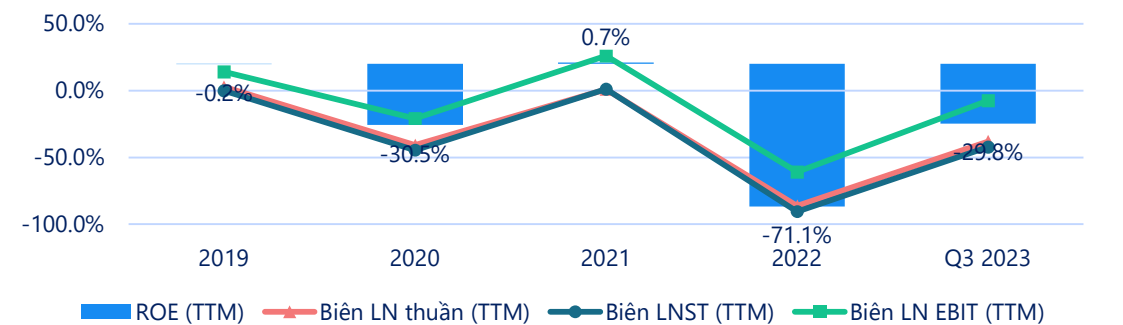
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.60	1.30	0.86	0.85	0.64	0.58
Khả năng TT nhanh	1.30	1.15	0.72	0.72	0.54	0.49
Khả năng TT tiền mặt	0.03	0.06	0.05	0.04	0.05	0.07
Khả năng TT lãi vay	1.11	1.11	(0.97)	1.01	(2.27)	(0.23)

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	27 -	21 -	3,029	56 -	4,074 -	1,548
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,331	10,024	7,039	6,827	3,179	3,306
P/E	55.69	(92.95)	(0.52)	168.02	(0.54)	(1.69)
P/B	0.15	0.19	0.22	1.37	0.69	0.79
P/S	0.15	0.20	0.23	1.81	0.48	0.71

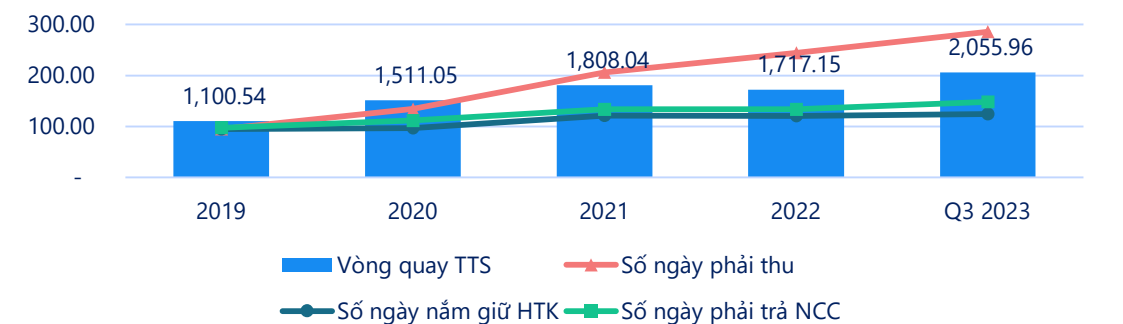
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



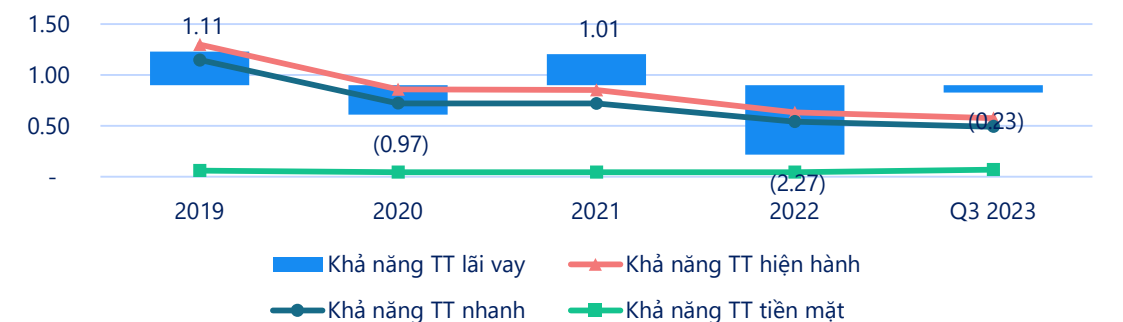
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

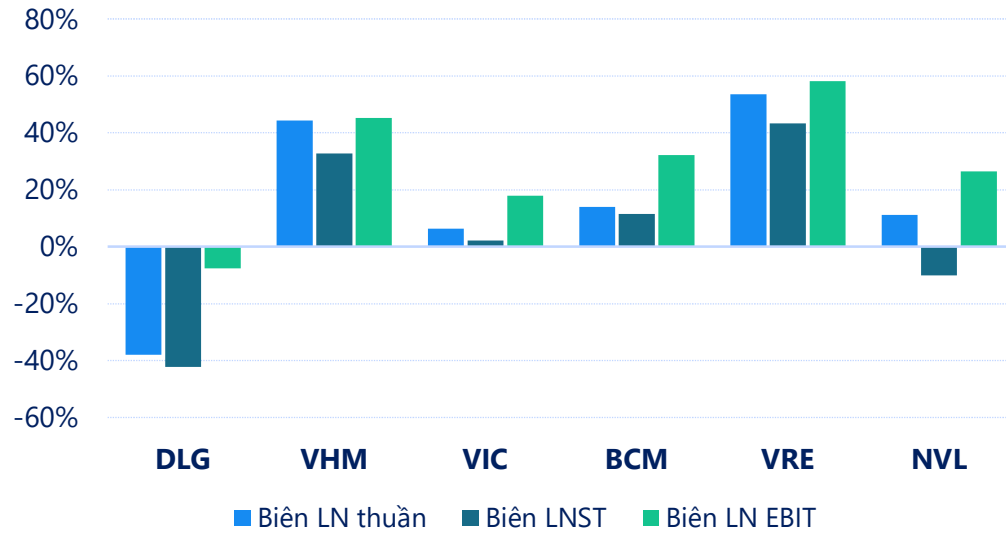
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DLG

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
DLG	801	-23.7%	50	113.2%	6.3%	-36.2%
VHM	94,636	203.3%	32,396	61.6%	34.2%	64.3%
VIC	134,207	122.4%	1,556	-1.0%	1.2%	2.6%
BCM	3,012	-46.5%	265	-84.1%	8.8%	29.6%
VRE	7,449	42.6%	3,341	71.8%	44.9%	37.2%
NVL	2,731	-65.4%	958	-146.6%	-35.1%	26.0%

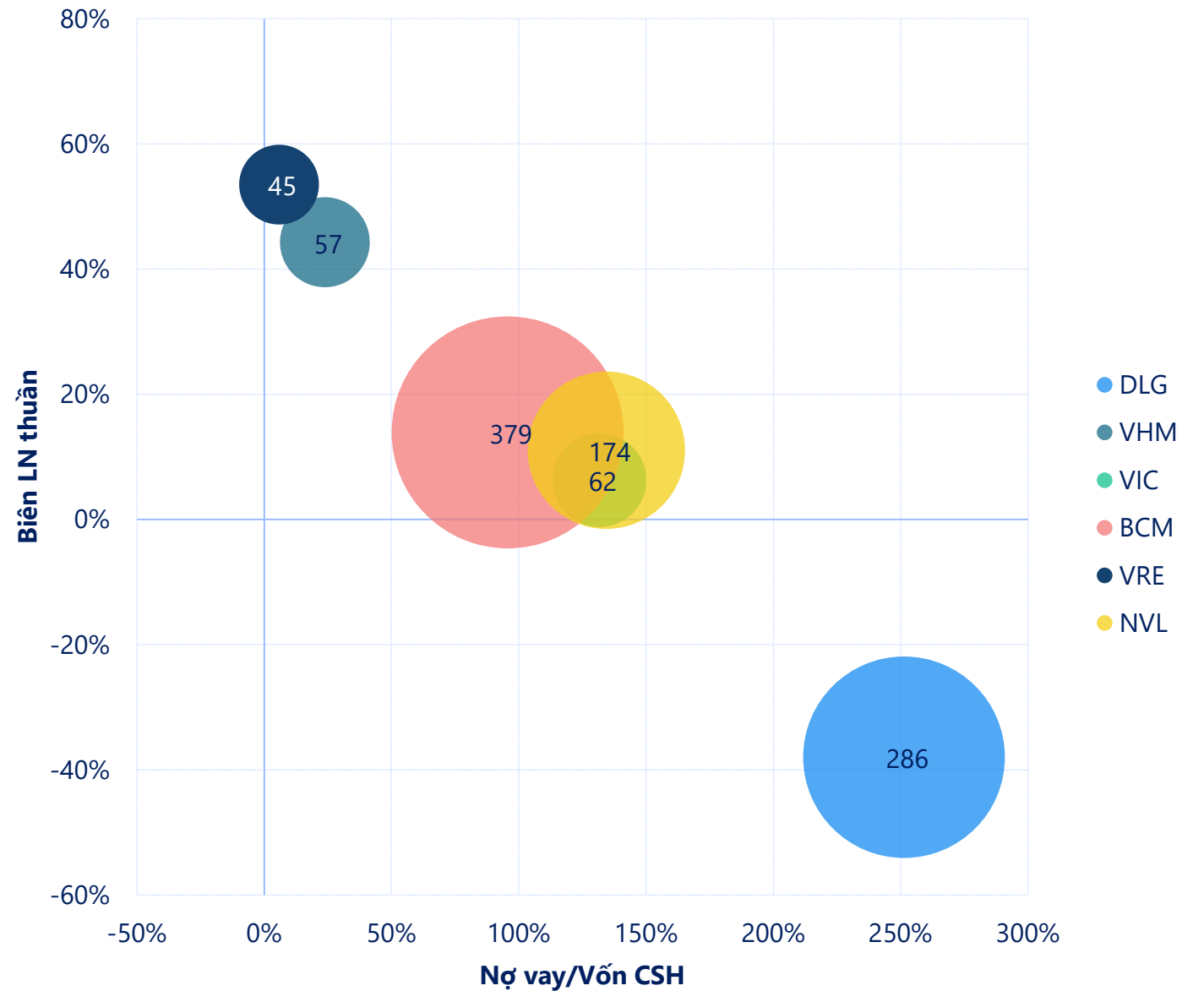
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)